

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Tên dự án: Đầu tư xe bán tải.
- Tên gói thầu: Mua xe bán tải.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Thời gian thực hiện dự án: 90 ngày.
- Địa điểm thực hiện dự án: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, TP Hà Nội.
- Danh mục và quy mô dự án: 01 xe ô tô bán tải.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Chủng loại	Xe ô tô bán tải TOYOTA hoặc tương đương
2	Số lượng	01 xe
3	Chất lượng	Mới 100%, sản xuất sau ngày 01/01/2025

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa phải tuân thủ và đáp ứng Đạt tất cả các nội dung yêu cầu về thông số kỹ thuật được nêu tại Bảng dưới đây:

STT	NỘI DUNG YÊU CẦU	VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
I	Các thông số tiêu chuẩn kỹ thuật chính của xe	
1	Thông số chung: động cơ, hộp số, khung gầm	
1.1	Công suất tối đa (KW)Hp/rpm	$\geq (110)145/3.400$
1.2	Mô men xoắn tối đa Nm/rpm	$\geq 400/1.600 - 2.000$
1.3	Dung tích xi lanh (cc)	≥ 2.390
1.4	Kích thước: Dài x rộng x cao (mm)	$\geq 5.320 \times 1.850 \times 1.810$
1.5	Chiều dài cơ sở (mm)	≥ 3.080
1.6	Khoảng sáng gầm xe (mm)	≥ 280
1.7	Bán kính vòng quay tối thiểu (mm)	≤ 6.400
1.8	Hộp số	Số tự động 6 cấp/6AT
1.9	Cầu sau	Dẫn động cầu sau/RWD
1.10	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5
2	Thông số an toàn	
2.1	Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)	Có trang bị
2.2	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD)	Có trang bị
2.3	Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp (BA)	Có trang bị
2.4	Hệ thống khởi hành ngang dốc (BOS)	Có trang bị
2.5	Hệ thống cân bằng điện tử (VSC)	Có trang bị
2.6	Đèn báo phanh khẩn cấp (EBS)	Có trang bị

2.7	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	Có trang bị
2.8	Phanh trước	Phanh đĩa
2.9	Phanh sau	Tang trống
2.10	Túi khí (Túi)	≥ 06
2.11	Dây đai an toàn cho tất cả các ghế	Có trang bị
2.12	Khóa cửa điện và khóa cửa từ xa	Có trang bị
2.13	Cửa sổ điều chỉnh điện 4 cửa (1 chạm, chống kẹt bên người lái)	Có trang bị
2.14	Camera lùi	Có trang bị
2.15	Hệ thống điều khiển hành trình	Có trang bị
3	Nội, Ngoại thất	
3.1	- Cụm đèn phía trước - Đèn chiếu sang ban ngày - Đèn điều khiển tự động và cân bằng góc chiếu	- Đèn LED dạng thấu kính - Đèn LED - Có trang bị
3.2	Điều hòa nhiệt độ	Có trang bị
3.3	Màn hình giải trí	Màn hình cảm ứng ≥ 9 inch, kết nối Bluetooth, USB, điện thoại thông minh
3.4	- Ghế ngồi - Hàng ghế trước	- Bọc nỉ - Chỉnh cơ 6 hướng
3.5	Màu sơn	Màu bạc
3.6	Gương chiếu hậu ngoài	Điều chỉnh điện
3.7	Gương chiếu hậu trong	2 chế độ ngày và đêm
3.8	Cửa xe	Đóng mở điện
II	Các trang thiết bị khác kèm theo xe	

Handwritten signatures and initials in blue ink.

1	Nắp thùng xe	Có trang bị nắp cao
2	Dán film cách nhiệt 3M	Có trang bị
3	Thảm lót sàn cabin và thùng xe	Có trang bị
III	Bảo hành	
	Thời gian bảo hành	Tối thiểu 36 tháng hoặc 100.000 km theo tiêu chuẩn của hãng sản xuất tùy theo điều kiện nào đến trước

1.3. Các yêu cầu khác

Không có

Mục 2. Bản vẽ

Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra toàn bộ các thiết bị về tính năng kỹ thuật, động cơ, khung gầm xe và nội ngoại thất của xe.

- Vận hành chạy thử xe thực tế tại thời điểm bàn giao, nghiệm thu.